

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023  
(đã được kiểm toán)



## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

201  
CỔ  
PHẦN  
LILAMA 7

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 7 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng. Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp. Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tô Minh Thúy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Vĩnh	Thành viên	
Ông Võ Duy Chính	Thành viên	
Ông Đặng Bá Hoài	Thành viên	
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/04/2023
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Bá Hoài	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Hết thời hạn từ ngày 05/09/2023

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc ✓



Đặng Bá Hoài  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Lilama 7**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 7 được lập ngày 20 tháng 03 năm 2024, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Tại báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về việc: Không thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định số liệu chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; Các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng không thu thập được bằng chứng kiểm toán về đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi; Không thu thập được đầy đủ biên bản đối chiếu công nợ; Không thu thập được đầy đủ hồ sơ để khẳng định số liệu trình bày trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn". Những vấn đề này vẫn chưa được Công ty khắc phục trong năm nay, nên các vấn đề này vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty:

1. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết, tuy nhiên không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để khẳng định được tính chính xác của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty tại thời điểm 01/01/2023 với tổng số tiền là 62,270 tỷ đồng và tại thời điểm 31/12/2023 với tổng số tiền là 65,142 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang" cũng như những ảnh hưởng (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



2. Tại thời điểm 01/01/2023 và 31/12/2023, Công ty đang ghi nhận một số khoản phải thu quá hạn thanh toán với tổng giá trị lần lượt là 9,231 tỷ đồng và 18,446 tỷ đồng. Tuy nhiên, chúng tôi chưa thu thập được các bằng chứng kiểm toán đối với đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi các khoản phải thu này. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được khả năng thu hồi các khoản phải thu, do đó chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

3. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ lần lượt tại ngày 01/01/2023 và tại ngày 31/12/2023 của các khoản công nợ phải thu khách hàng với số tiền là 10,302 tỷ đồng và 8,664 tỷ đồng; trả trước cho người bán với số tiền là 3,334 tỷ đồng và 3,656 tỷ đồng; phải thu khác với số tiền là 1,320 tỷ đồng và 1,411 tỷ đồng; phải thu tạm ứng với số tiền là 4,858 tỷ đồng và 4,758 tỷ đồng; phải trả tạm ứng với số tiền là 15,467 tỷ đồng và 14,526 tỷ đồng; phải trả người bán với số tiền là 16,680 tỷ đồng và 16,278 tỷ đồng; người mua trả trước với số tiền là 0,624 tỷ đồng và 0,537 tỷ đồng; phải trả ngắn hạn khác với số tiền là 2,874 tỷ đồng và 2,916 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể đánh giá được sự phù hợp của số dư các khoản mục nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và tại ngày 31/12/2023, cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính của Công ty.

4. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ hồ sơ, tài liệu để khẳng định được số liệu của khoản chi phí trả trước dài hạn khác (được trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính) tại ngày 01/01/2023 với số tiền là 11,120 tỷ đồng và tại ngày 31/12/2023 với số tiền là 8,723 tỷ đồng. Do đó, chúng tôi không thể đánh giá được sự phù hợp của số liệu nêu trên trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023 và tại ngày 31/12/2023 cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty.

#### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại mục "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 7 tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1 - phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm 31/12/2023 tồn tại một số yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Công ty đã đưa ra các biện pháp nhằm tiếp tục duy trì hoạt động kinh doanh, do đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty vẫn được lập trên cơ sở giả định về hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biển  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0743-2023-002-1  
Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2024

Dương Quân Anh  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1686-2023-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>92.844.257.333</b>	<b>99.923.196.316</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	147.751.071	3.729.991.622
111	1. Tiền		147.751.071	3.729.991.622
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		25.336.753.534	33.500.077.550
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.530.665.886	25.643.065.448
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.656.203.430	3.632.686.750
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	6.419.808.791	6.494.249.925
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.269.924.573)	(2.269.924.573)
140	IV. Hàng tồn kho	9	66.960.009.428	62.693.127.144
141	1. Hàng tồn kho		66.960.009.428	62.693.127.144
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		399.743.300	-
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		12.401.066	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	387.342.234	-
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>24.851.966.683</b>	<b>28.405.605.373</b>
220	II. Tài sản cố định		8.720.762.197	9.565.449.702
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3.064.584.362	3.909.271.867
222	- Nguyên giá		85.595.321.860	88.757.333.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(82.530.737.498)	(84.848.062.130)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	5.656.177.835	5.656.177.835
228	- Nguyên giá		5.906.177.835	5.906.177.835
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(250.000.000)	(250.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		16.131.204.486	18.840.155.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	16.131.204.486	18.840.155.671
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>117.696.224.016</b>	<b>128.328.801.689</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>136.466.610.249</b>	<b>126.026.337.453</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>136.466.610.249</b>	<b>126.026.337.453</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	18.488.394.217	17.326.582.337
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	537.221.032	624.292.699
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	335.758.637	953.590.469
314	4. Phải trả người lao động		4.148.325.097	2.199.115.817
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	14.358.082.084	6.297.573.382
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		79.678.000	42.500.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	25.594.910.319	25.176.587.337
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	72.923.459.313	73.405.313.862
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		781.550	781.550
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(18.770.386.233)</b>	<b>2.302.464.236</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	18	<b>(18.770.386.233)</b>	<b>2.302.464.236</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		50.000.000.000	50.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		50.000.000.000	50.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.243.508.000	5.243.508.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		266.341.428	266.341.428
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		2.531.413.722	2.531.413.722
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(76.811.649.383)	(55.738.798.914)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(55.738.798.914)	(35.566.596.737)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>117.696.224.016</b>	<b>128.328.801.689</b>

Bùi Công Thành  
Người lập

Võ Duy Chính  
Kế toán trưởngĐặng Bá Hoàn  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	26.248.553.220	34.466.739.545
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.248.553.220	34.466.739.545
11	4. Giá vốn hàng bán	21	34.649.163.204	44.491.832.773
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(8.400.609.984)	(10.025.093.228)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	610.476	2.936.274
22	7. Chi phí tài chính	23	9.072.038.973	7.006.532.466
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.072.038.973	7.006.532.206
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	3.791.539.324	4.803.251.934
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.263.577.805)	(21.831.941.354)
31	11. Thu nhập khác	25	921.392.595	3.359.070.929
32	12. Chi phí khác	26	730.665.259	1.699.331.752
40	13. Lợi nhuận khác		190.727.336	1.659.739.177
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	(4.215)	(4.034)

  
Bùi Công Thành  
Người lập

  
Võ Duy Chính  
Kế toán trưởng

  
Đặng Thị Hồng  
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		843.409.991	940.143.252
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(437)	(3.736)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(440.536.229)	(1.383.453.733)
06	- Chi phí lãi vay		9.072.038.973	7.006.532.206
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(11.597.938.171)	(13.608.984.188)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		7.763.580.716	7.070.677.639
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(4.266.882.284)	21.303.822.132
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.861.618.643	(9.910.595.826)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.708.951.185	1.866.737.599
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.011.530.271)	(1.866.261.476)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.542.200.182)	4.855.395.880
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(138.888.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		441.203.704	1.577.163.538
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		610.039	2.932.538
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		441.813.743	1.441.207.188
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		4.887.112.845	14.668.654.017
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(5.368.967.394)	(17.375.875.326)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(481.854.549)	(2.707.221.309)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.582.240.988)	3.589.381.759

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		3.729.991.622	140.606.127
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		437	3.736
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>147.751.071</u>	<u>3.729.991.622</u>



Bùi Công Thành  
Người lập



Võ Duy Chính  
Kế toán trưởng



Đặng Bá Hoài  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2023

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 7 tiền thân là Xí nghiệp Lắp máy số 7 thuộc liên hiệp các Xí nghiệp Lắp máy - Bộ Xây dựng được thành lập theo quyết định số 003A/BXD-TCLĐ ngày 07 tháng 01 năm 1993 của Bộ Xây dựng. Theo quyết định số 05/BXD – TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng, Xí nghiệp Lắp máy số 7 được đổi tên thành Công ty Lắp máy và Xây dựng số 7, hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110014 ngày 15/10/1996, sửa đổi bổ sung ngày 02/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam – Đà Nẵng cấp. Công ty lắp máy và xây dựng số 7 chính thức chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Lilama 7 từ ngày 01 tháng 06 năm 2007 theo giấy đăng ký kinh doanh số 0400100986 ngày 18 tháng 05 năm 2007, thay đổi lần thứ 4 ngày 07 tháng 8 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 50.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 50.000.000.000 đồng; tương đương 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 111 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 89 người).

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng các nhà máy: Điện, xi măng, cán thép, giấy, chế biến thực phẩm và thức ăn gia súc;
- Chống ăn mòn kim loại;
- Bảo ôn thiết bị và cung cấp dịch vụ giàn giáo;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình;
- Sản xuất và mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí, cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt) các dây chuyền công nghệ;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Đến thời điểm 31/12/2023, nợ phải trả ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn 43,625 tỷ đồng, đồng thời lỗ lũy kế vượt quá vốn điều lệ là 26,811 tỷ đồng. Ngoài ra, Công ty đã có kết quả kinh doanh lỗ lũy kế liên tiếp từ năm 2020 đến nay và các khoản gốc vay, lãi vay ngân hàng quá hạn với số tiền lần lượt là 37,064 tỷ đồng và 9,726 tỷ đồng. Những vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ lượng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong năm nay Công ty đã thực hiện ký kết thêm được hợp đồng xây lắp tại nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng II. Ngoài ra, Công ty cũng đã có kế hoạch trong việc thực hiện tìm kiếm và ký kết các hợp đồng mới trong năm tiếp theo cũng như thanh lý một số tài sản để tạo ra dòng tiền duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và thanh toán các khoản công nợ. Do đó, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 vẫn được Công ty trình bày trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

#### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 03 năm.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.12 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



### 2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống ...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

### 2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.18 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.19 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.21 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

**2.22 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu là xây lắp và đều thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.638.650	68.919.893
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	141.112.421	3.661.071.729
	<u>147.751.071</u>	<u>3.729.991.622</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>9.473.253.489</b>	<b>(140.746.206)</b>	<b>16.606.757.846</b>	<b>(140.746.206)</b>
- Tổng Công ty LILAMA Việt Nam - CTCP	5.210.560.670	-	11.305.164.578	-
- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	-	19.116.389	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3	2.500.749.122	-	2.500.749.122	-
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1	140.746.206	(140.746.206)	140.746.206	(140.746.206)
- Công ty Cổ phần Lilama 69.1	631.003.768	-	631.003.768	-
- Công ty cổ phần Lilama 69.2	903.265.144	-	903.265.144	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	86.928.579	-	86.928.579	-
- Công ty cổ phần Lilama 18	-	-	1.019.784.060	-
<b>Bên khác</b>	<b>8.057.412.397</b>	<b>(1.690.576.421)</b>	<b>9.036.307.602</b>	<b>(1.690.576.421)</b>
- Công ty TNHH Doosan Enerbility Việt Nam	1.193.741.395	-	2.120.471.299	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng 121-CIENCO 1	1.288.255.671	-	1.288.255.671	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và kinh doanh địa ốc Tân Kỳ	2.012.641.512	-	2.012.641.512	-
- Công ty Cổ phần Thế kỷ mới	1.042.870.316	(1.042.870.316)	1.042.870.316	(1.042.870.316)
- Phải thu khách hàng khác	2.519.903.503	(647.706.105)	2.572.068.804	(647.706.105)
	<b>17.530.665.886</b>	<b>(1.831.322.627)</b>	<b>25.643.065.448</b>	<b>(1.831.322.627)</b>

## 5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty 711-BQP	1.535.974.225	-	1.535.974.225	-
- Công ty TNHH Xây lắp SX & TMDV Trường Long	909.364.001	-	909.364.001	-
- Trả trước cho người bán khác	1.210.865.204	(298.447.155)	1.187.348.524	(298.447.155)
	<u>3.656.203.430</u>	<u>(298.447.155)</u>	<u>3.632.686.750</u>	<u>(298.447.155)</u>

## 6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	4.864.577.937	-	4.858.581.083	-
Ký cược, ký quỹ	3.654.319	-	6.999.473	-
Phải thu khác	1.551.576.535	(140.154.791)	1.628.669.369	(140.154.791)
	<u>6.419.808.791</u>	<u>(140.154.791)</u>	<u>6.494.249.925</u>	<u>(140.154.791)</u>

## 7 . NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Thế kỷ mới	1.042.870.316	-	1.042.870.316	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Sài Gòn	245.872.059	-	245.872.059	-
- Công ty cổ phần Lisemco	306.045.508	103.022.754	306.045.508	103.022.754
- Các khoản khác	778.159.444	-	778.159.444	-
	<u>2.372.947.327</u>	<u>103.022.754</u>	<u>2.372.947.327</u>	<u>103.022.754</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	47.649.195.913	32.975.217.830	6.871.120.892	203.830.000	1.057.969.362	88.757.333.997					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(858.171.636)	(2.089.496.936)	(172.502.000)	(41.841.565)	(3.162.012.137)					
Số dư cuối năm	47.649.195.913	32.117.046.194	4.781.623.956	31.328.000	1.016.127.797	85.595.321.860					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	44.686.613.894	32.028.527.982	6.871.120.892	203.830.000	1.057.969.362	84.848.062.130					
- Khấu hao trong năm	532.358.388	311.051.603	-	-	-	843.409.991					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(856.894.122)	(2.089.496.936)	(172.502.000)	(41.841.565)	(3.160.734.623)					
Số dư cuối năm	45.218.972.282	31.482.685.463	4.781.623.956	31.328.000	1.016.127.797	82.530.737.498					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	2.962.582.019	946.689.848	-	-	-	3.909.271.867					
Tại ngày cuối năm	2.430.223.631	634.360.731	-	-	-	3.064.584.362					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 77.941.344.576 đồng.

## 9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.759.852.400	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	59.229.357	-	422.243.886	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.140.927.671	-	62.270.883.258	-
	<u>66.960.009.428</u>	<u>-</u>	<u>62.693.127.144</u>	<u>-</u>

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5.656.177.835	250.000.000	5.906.177.835
Số dư cuối năm	<u>5.656.177.835</u>	<u>250.000.000</u>	<u>5.906.177.835</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	250.000.000	250.000.000
Số dư cuối năm	-	<u>250.000.000</u>	<u>250.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	5.656.177.835	-	5.656.177.835
Tại ngày cuối năm	<u>5.656.177.835</u>	<u>-</u>	<u>5.656.177.835</u>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 5.656.177.835 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 250.000.000 đồng.

(\*) Quyền sử dụng đất lâu dài của Công ty bao gồm:

- Lô đất tại số 06 Hoàng Văn Thụ, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 395.845.835 đồng;
- Lô C1-9 đường 2 tháng 9, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng với giá trị 4.800.000.000 đồng;
- 04 lô đất số 01, 02, 03, 04 tờ bản đồ số 31, tổ dân phố 10, thị trấn Từ Hạ, huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế với giá trị 460.332.000 đồng.

## 11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Chi phí thuê đất Liên Chiểu (*)	7.407.672.498	7.719.574.494
Chi phí trả trước dài hạn khác	8.723.531.988	11.120.581.177
	<u>16.131.204.486</u>	<u>18.840.155.671</u>

(\*) Theo hợp đồng thuê lại đất số 24/2007/HĐ-TLĐ/SDN ngày 03/12/2007 và Phụ lục hợp đồng ngày 14/11/2008 với Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng, Công ty đã thuê đất với tổng diện tích 48.600 m<sup>2</sup> để làm kho. Địa điểm tại Lô D, đường số 3, Khu công nghiệp Liên Chiểu, quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng với thời hạn thuê là 40 năm (từ 16/10/2007 đến 16/10/2047). Công ty đã trả tiền thuê lại đất một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>763.040.873</b>	<b>763.040.873</b>	<b>1.053.160.339</b>	<b>1.053.160.339</b>
- Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm cơ điện	646.397.657	646.397.657	646.397.657	646.397.657
- Công ty Cổ phần Lilama 18	-	-	290.119.466	290.119.466
- Công ty Cổ phần Lilama Hà Nội	116.643.216	116.643.216	116.643.216	116.643.216
<b>Bên khác</b>	<b>17.725.353.344</b>	<b>17.725.353.344</b>	<b>16.273.421.998</b>	<b>16.273.421.998</b>
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Cửu Long	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920	3.293.169.920
- Công ty TNHH TM&VT Dân Sanh	1.720.058.734	1.720.058.734	1.720.058.734	1.720.058.734
- Phải trả nhà cung cấp khác	12.712.124.690	12.712.124.690	11.260.193.344	11.260.193.344
	<u>18.488.394.217</u>	<u>18.488.394.217</u>	<u>17.326.582.337</u>	<u>17.326.582.337</u>

**13 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư LANGHAM	134.400.000	134.400.000
Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Nam Bộ	45.505.093	45.505.093
Công ty Quản lý tài sản Viettel - chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	50.400.000	50.400.000
Nguyễn Thị Diệu Hương	-	96.000.000
Công ty Cổ phần cao su Đà Nẵng	84.882.950	84.882.950
Các đối tượng khác	222.032.989	213.104.656
	<u>537.221.032</u>	<u>624.292.699</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		758.293.153		1.842.241.145		387.342.234		-		43.361.687	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		43.361.687		-		-		-		292.396.950	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		151.935.629		284.143.931		143.682.610		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	-		<b>953.590.469</b>		<b>1.988.923.755</b>		<b>387.342.234</b>		<b>335.758.637</b>			

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	14.048.148.490	5.987.639.788
- Chi phí các công trình	309.933.594	309.933.594
	<u>14.358.082.084</u>	<u>6.297.573.382</u>

**16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	322.852.676	273.895.959
- Bảo hiểm xã hội	7.066.365.408	6.531.852.083
- Bảo hiểm thất nghiệp	34.557.370	6.775.276
- Các khoản phải trả các đội công trình	15.254.434.406	15.467.404.385
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.916.700.459	2.896.659.634
	<u>25.594.910.319</u>	<u>25.176.587.337</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**17 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) <sup>(1)</sup>	37.068.119.295	37.068.119.295	-	3.294.535	37.064.824.760	37.064.824.760
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam <sup>(2)</sup>	36.337.194.567	36.337.194.567	4.887.112.845	5.365.672.859	35.858.634.553	35.858.634.553
	<b>73.405.313.862</b>	<b>73.405.313.862</b>	<b>4.887.112.845</b>	<b>5.368.967.394</b>	<b>72.923.459.313</b>	<b>72.923.459.313</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 26.07/2021/HĐTD ngày 26/07/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB), với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 26/07/2021. Hiện tại hợp đồng đã hết hạn nhưng Công ty chưa thực hiện gia hạn;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất đang áp dụng trong năm từ 12%/năm đến 14%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 37.064.824.760 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 0002.2110/09/ĐD ngày 21/10/2009 là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (trụ sở) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 258698 do UBND TP.Đà Nẵng cấp ngày 22/11/2006, cùng với một số tài sản, máy móc thiết bị khác của Công ty và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo.

(2) Hợp đồng tín dụng số 2000-LAV-202300276 ngày 24/02/2023 giữa Công ty và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 24/02/2024
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo từng thời điểm nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 35.858.634.553 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Theo các hợp đồng thế chấp tài sản ký giữa Công ty và ngân hàng.

**Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán:**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
- Vay	37.064.824.760	9.726.141.957	-	-
	<b>37.064.824.760</b>	<b>9.726.141.957</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Lý do chưa thanh toán: Do tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ có những khó khăn nhất định, việc thu hồi nợ của Công ty cũng bị đình trệ nên tạm thời Công ty chưa có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn trả.

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(35.566.596.737)	22.474.666.413						
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(20.172.202.177)	(20.172.202.177)						
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(55.738.798.914)	2.302.464.236						
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(55.738.798.914)	2.302.464.236						
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(21.072.850.469)	(21.072.850.469)						
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	5.243.508.000	266.341.428	2.531.413.722	(76.811.649.383)	(18.770.386.233)						

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm		Đầu năm		Tỷ lệ	
	VND	(%)	VND	(%)		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	25.500.000.000	51,00	25.500.000.000	51,00		51,00
Các cổ đông khác	24.500.000.000	49,00	24.500.000.000	49,00		49,00
	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100		100

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

<b>e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>50.000.000.000</u>	<u>50.000.000.000</u>
<b>d) Cổ phiếu</b>		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>		
	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.531.413.722	2.531.413.722
	<u>2.531.413.722</u>	<u>2.531.413.722</u>
<b>19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
Ngoại tệ các loại	<u>31/12/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	7,44	7,44
<b>20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
	<u>Năm 2023</u>	<u>Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.643.774.948	3.493.873.751
Doanh thu hợp đồng xây dựng	24.604.778.272	30.972.865.794
	<u>26.248.553.220</u>	<u>34.466.739.545</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>24.731.581.506</u>	<u>11.866.772.236</u>

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.001.449.864	1.489.125.995
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.647.713.340	43.002.706.778
	<u>34.649.163.204</u>	<u>44.491.832.773</u>

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	610.039	2.932.538
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	437	3.736
	<u>610.476</u>	<u>2.936.274</u>

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.072.038.973	7.006.532.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	260
	<u>9.072.038.973</u>	<u>7.006.532.466</u>

## 24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.595.257	161.485.510
Chi phí nhân công	2.242.634.524	3.120.505.978
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.792.840	327.792.840
Thuế, phí, lệ phí	12.342.824	12.342.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	694.470.476	753.403.949
Chi phí khác bằng tiền	298.703.403	427.720.833
	<u>3.791.539.324</u>	<u>4.803.251.934</u>

## 25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	439.926.190	1.380.521.195
Tiền phạt thu được	103.382.152	655.536.027
Thu từ bán phế liệu	117.796.364	1.069.463.889
Thu nhập khác	260.287.889	253.549.818
	<u>921.392.595</u>	<u>3.359.070.929</u>

## 26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt thuế	23.625.561	672.250.279
Lãi chậm nộp BHXH	532.687.623	197.077.629
Chi phí mua phế liệu	-	721.595.494
Chi phí khác	174.352.075	108.408.350
	<u>730.665.259</u>	<u>1.699.331.752</u>

## 27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>-</u>	<u>-</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	43.361.687	43.361.687
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	<u>43.361.687</u>	<u>43.361.687</u>

## 28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(21.072.850.469)	(20.172.202.177)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>(4.215)</u>	<u>(4.034)</u>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

## 29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.011.560.592	5.103.608.546
Chi phí nhân công	20.033.741.982	13.841.182.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	843.409.991	940.143.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.281.813.365	8.058.814.211
Chi phí khác bằng tiền	1.140.221.011	1.238.832.896
	<u>41.310.746.941</u>	<u>29.182.581.525</u>



**30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Tiền	141.112.421	-	-	141.112.421
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.978.997.259	-	-	21.978.997.259
	<u>22.120.109.680</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>22.120.109.680</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền	3.661.071.729	-	-	3.661.071.729
Phải thu khách hàng, phải thu khác	30.165.837.955	-	-	30.165.837.955
	<u>33.826.909.684</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>33.826.909.684</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2023</b>				
Vay và nợ	72.923.459.313	-	-	72.923.459.313
Phải trả người bán, phải trả khác	44.083.304.536	-	-	44.083.304.536
Chi phí phải trả	14.358.082.084	-	-	14.358.082.084
	<u>131.364.845.933</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>131.364.845.933</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	73.405.313.862	-	-	73.405.313.862
Phải trả người bán, phải trả khác	42.503.169.674	-	-	42.503.169.674
Chi phí phải trả	6.297.573.382	-	-	6.297.573.382
	<u>122.206.056.918</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>122.206.056.918</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Doanh thu		24.731.581.506	11.866.772.236
Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	24.357.103.306	10.922.527.736
Công ty cổ phần Lilama 18	Cùng tập đoàn	374.478.200	944.244.500

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**Số 332 đường 2/9, quận Hải Châu,  
thành phố Đà Nẵng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

	Mối quan hệ	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thù lao của HĐQT và Ban Kiểm soát</b>			
Ông Đặng Bá Hoài	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	36.900.000	26.460.000
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT	36.900.000	35.280.000
Ông Võ Duy Chính	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	36.900.000	35.280.000
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên HĐQT	24.960.000	-
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên HĐQT	-	17.640.000
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên ban kiểm soát	27.550.600	26.340.000
Bà Trần Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên ban kiểm soát	27.550.600	26.340.000
<b>Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát</b>			
Ông Tô Minh Thúc	Chủ tịch	160.243.200	155.620.800
Ông Đặng Bá Hoài	Tổng Giám đốc	166.460.956	111.347.124
Ông Lê Ngọc Phước	Thành viên HĐQT - Phó Tổng giám đốc	-	82.660.667
Ông Nguyễn Vịnh	Thành viên HĐQT	282.093.900	158.889.910
Ông Võ Duy Chính	Thành viên HĐQT - Kế toán trưởng	139.305.658	135.994.251
Ông Phạm Văn Tạo	Trưởng ban kiểm soát	125.164.505	109.544.797
Ông Trần Anh Dũng	Thành viên ban kiểm soát	100.132.913	77.461.477

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Bùi Công Thành  
Người lập



Võ Duy Chính  
Kế toán trưởng



Đặng Bá Hoài  
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2024